

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI VIẾT

**“PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG HẠT TIÊU,
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024”**

(Thực hiện nhiệm vụ “Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước” năm 2024)

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG HẠT TIÊU (Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

I. NGUỒN CUNG

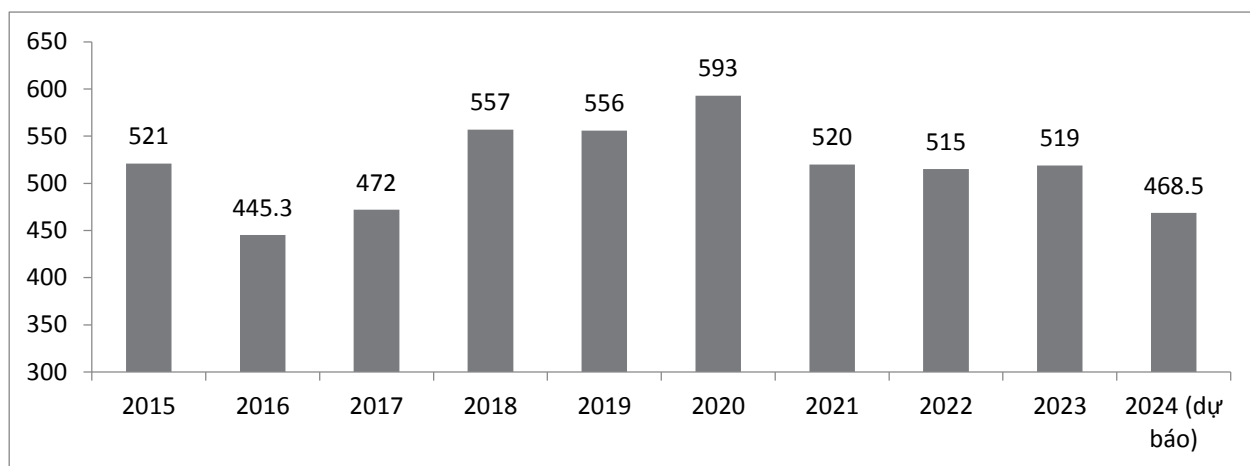
1. Tình hình sản xuất, canh tác cây hồ tiêu

- *Tình hình sản xuất, canh tác cây hồ tiêu*

Trên thế giới, vụ tiêu đen tại miền Bắc của bang Espírito Santo (Brazil), nơi cung cấp hơn một nửa sản lượng tiêu đen của Brazil, bị thiệt hại khá nặng nề do nhiệt độ cao của mùa hè. Trái tiêu đã rụng non, và nông dân cho biết lượng thu hoạch được rất ít. Thời kỳ ra hoa là giai đoạn nhạy cảm nhất của cây tiêu. Nếu nhiệt độ thuận lợi, hoa sẽ thụ phấn và chùm tiêu sẽ đầy hạt. Tuy nhiên, nếu nhiệt độ vượt quá 30°C, như đã xảy ra trong nhiều ngày liên tiếp ở bang, phần lớn hoa sẽ rụng non, khiến chùm tiêu chỉ có thể tạo ra rất ít hạt. Ngay cả khi hoa đã thụ phấn, nếu nhiệt độ vẫn cao, chùm tiêu vẫn có nguy cơ rụng. Những cây giữ được thì chùm quả cũng rất thưa thớt.

Trong điều kiện lý tưởng, vụ mùa ở miền nam Brazil (gồm các bang Espírito Santo và Bahia) có thể vượt mức 100.000 tấn. Tuy nhiên, do điều kiện thời tiết bất thường kéo dài, một số chuyên gia cho rằng vụ mùa năm nay của khu vực này sẽ chỉ đạt khoảng 65.000 tấn, giảm hơn 20% so với vụ trước.

**Biểu đồ 1. Sản lượng hạt tiêu thế giới qua các năm và dự báo năm 2024
(nghìn tấn)**



Nguồn: Trung tâm Thông tin CN&TM tổng hợp

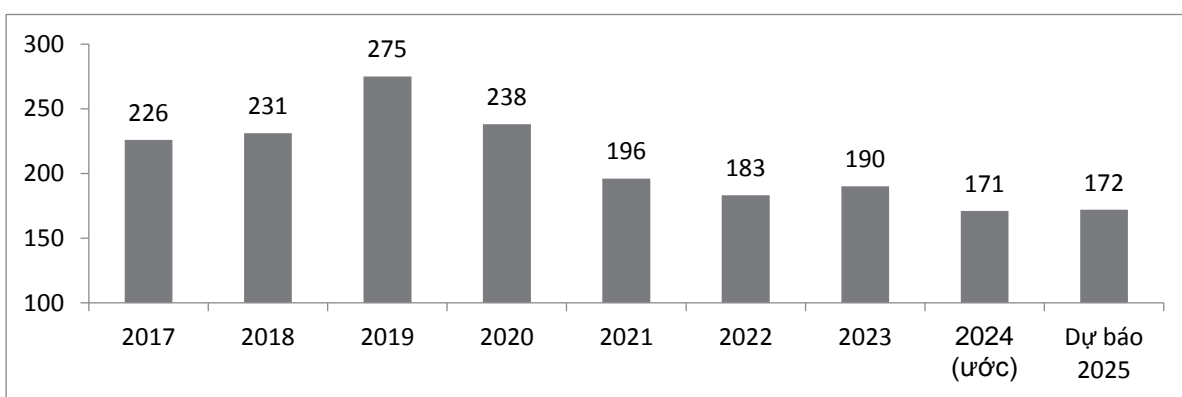
Còn tại Việt Nam, qua khảo sát nhanh các vườn tiêu tại các vùng trọng điểm như Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai, các chuỗi hạt tiêu khá nhiều nhưng không ít chuỗi hạt thưa thớt. Bên cạnh đó hạt tiêu vẫn còn rất non so với cùng kỳ năm ngoái.

Với những diễn biến này, sản lượng tiêu thế giới năm 2024 ước giảm 9,7% so với năm 2023, xuống còn 468.500 tấn.

Sang năm 2025, dự báo sản lượng tiêu của nhiều nước cũng không khả quan do tác động tiêu cực của tình trạng khô hạn trong năm 2023 và những tháng đầu năm 2024 khiến khả năng sinh trưởng, phát triển của cây bị hạn chế và những tháng cuối năm 2024 tiếp tục hứng chịu mưa, lũ nhiều có thể khiến tiêu dễ rụng trái, thiếu dinh dưỡng, bị vàng lá, ngập úng, nhiễm sâu bệnh hại...

Dự kiến vụ thu hoạch năm 2025 của Việt Nam sẽ bị chậm lại. Dự báo vụ hồ tiêu năm 2025 của Việt Nam sẽ thu hoạch chủ yếu vào tháng 2, nhiều vùng kéo dài đến tháng 3 và tháng 4, chậm hơn 1 đến 2 tháng so với những năm trước do ảnh hưởng của hạn hán kéo dài khiến cây sinh trưởng và kết trái chậm hơn.

Biểu đồ 2. Sản lượng hạt tiêu của Việt Nam qua các năm và dự báo năm 2025 (nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp

Bảng 1. Sản lượng hạt tiêu phân theo nước năm 2022, năm 2023 và dự báo năm 2024 (nghìn tấn)

Tên nước	Năm 2022 (nghìn tấn)	Năm 2023 (nghìn tấn)	So với năm 2022 (%)	Dự báo năm 2024 (nghìn tấn)	So với năm 2023 (%)
Tổng	515.160	518.700	0,69	468.500	-9,7
Việt Nam	183.400	190.000	3,60	171.000	-10,00
Brazil	104.000	108.000	3,85	86.000	-20,4
Ấn Độ	70.000	64.000	-8,57	63.500	-0,78
Indonesia	54.000	52.500	-2,78	48.500	-7,62
Trung Quốc	33.360	33.400	0,12	30.500	-8,68
Campuchia	16.500	16.600	0,61	9.100	-45,1
Malaysia	22.000	23.000	4,55	22.000	-4,3
Sri Lanka	20.400	19.500	-4,41	26.500	35,9
Khác	11.500	11.700	1,74	11.450	-2,14

Nguồn: Trung tâm Thông tin CN&TM tổng hợp

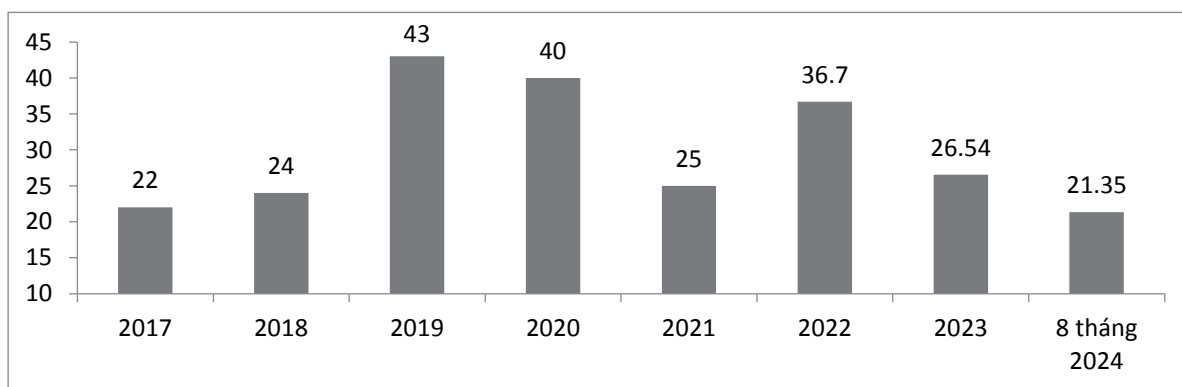
2. Tình hình nhập khẩu

Thống kê bộ sơ bộ của VPSA, Việt Nam đã nhập khẩu 1.491 tấn hồ tiêu trong tháng 8/2024, giảm 19,6% so với tháng trước.

Lũy kế 8 tháng năm 2024, Việt Nam đã nhập khẩu 21.348 tấn hồ tiêu các loại, trong đó tiêu đen đạt 18.657 tấn, tiêu trắng đạt 2.691 tấn, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 88,4 triệu USD, so với cùng kỳ năm trước lượng nhập khẩu tăng 12,3%. Việt Nam nhập khẩu tiêu chủ yếu từ Brazil: 8.058 tấn, giảm 30,5%; Campuchia: 6.635 tấn, tăng 96,1% và Indonesia: 4.530 tấn, tăng 94,6%.

Các doanh nghiệp nhập khẩu hàng đầu bao gồm: Olam Việt Nam: 7.496 tấn, giảm 1,6%; Trân Châu: 2.756 tấn, giảm 11,4% và KSS Việt Nam: 1.235 tấn, tăng 10,1%.

Biểu đồ 3. Nhập khẩu khẩu hồ tiêu của Việt Nam qua các năm và nửa đầu năm 2024 (nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2024, Việt Nam xuất khẩu 20.000 tấn hồ tiêu, với trị giá 125 triệu USD, tăng 10,4% về lượng và tăng vọt 84,9% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 9 tháng năm 2024, xuất khẩu hồ tiêu đạt 203.000 tấn, thu về hơn 1 tỷ USD, giảm 1,5% về lượng nhưng tăng 46,9% về giá trị so với cùng kỳ năm trước...

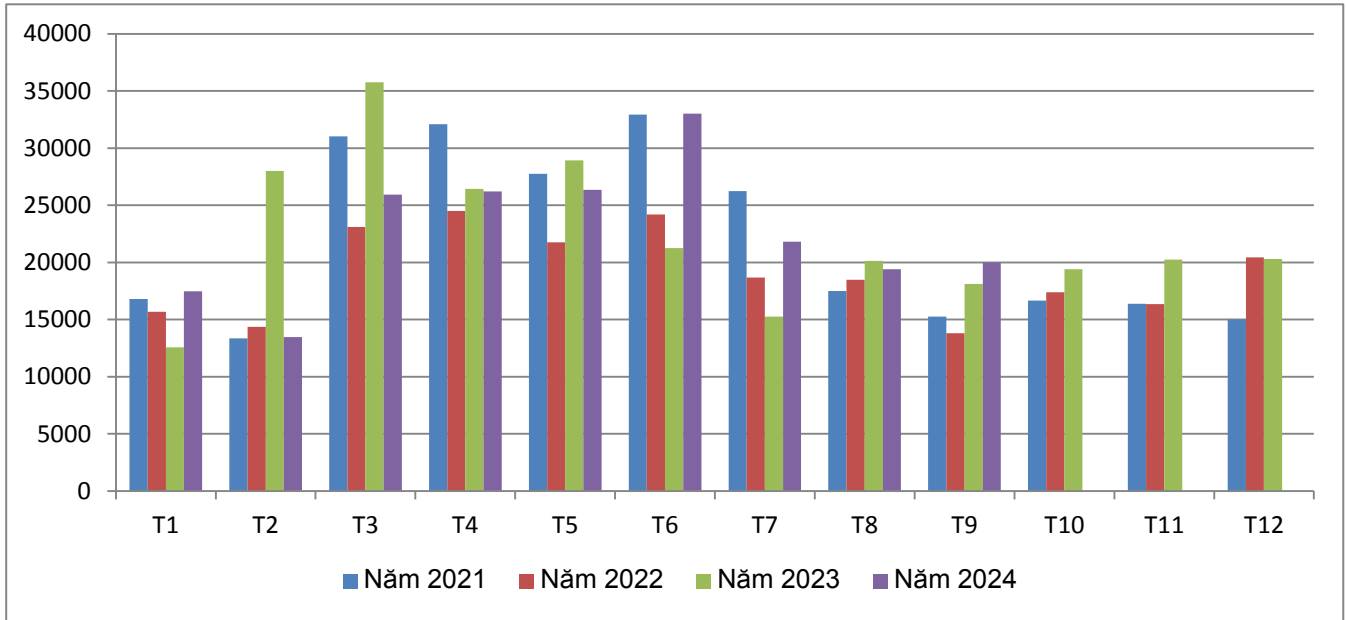
Còn theo số liệu của Hiệp hội Hồ tiêu và cây gia vị Việt Nam, trong tháng 9/2024 Việt Nam xuất khẩu được 17.138 tấn hồ tiêu các loại (tiêu đen đạt 15.232 tấn, tiêu trắng đạt 1.906 tấn), kim ngạch xuất khẩu đạt 109,8 triệu USD (tiêu đen đạt 94,8 triệu USD, tiêu trắng đạt 15,0 triệu USD), giảm 10,9% về lượng và giảm 11,7% về kim ngạch, nhưng tăng 3,1% về lượng so với tháng 9/2023.

Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng đầu trong tháng 9/2024 bao gồm: Olam Việt Nam: 2.380 tấn; Phúc Sinh: 1.991 tấn; Haprosimex JSC: 1.245 tấn, Trân Châu: 1.208 tấn và Nedspice Việt Nam: 1.183 tấn.

Tính chung 9 tháng năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu được 200.894 tấn hồ tiêu các loại, trong đó tiêu đen đạt 177.953 tấn, tiêu trắng đạt 22.941 tấn. Tổng kim ngạch

xuất khẩu đạt 991,0 triệu USD, tiêu đen đạt 781,9 triệu USD, tiêu trắng đạt 142,1 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023 lượng xuất khẩu giảm 1,7%, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu lại tăng đến 46,1%.

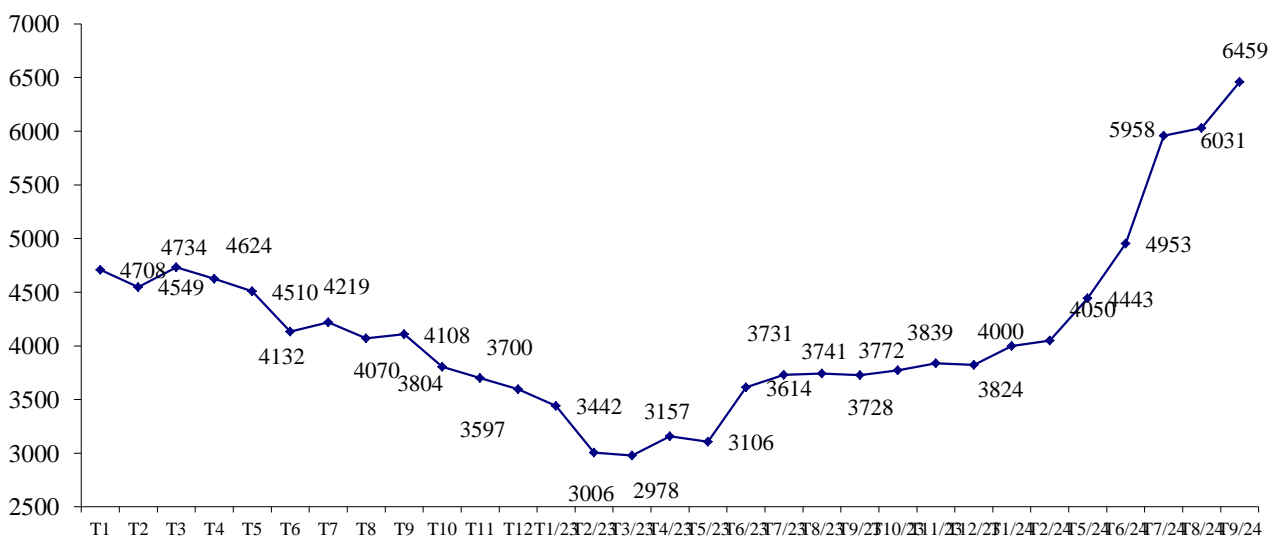
Biểu đồ 4. Xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2021 đến nay (ĐVT: tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá tiêu xuất khẩu bình quân của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt 6.459 USD/tấn, tăng 7,44% so với tháng trước và tăng 73,37% so với cùng kỳ năm 203. Bình quân 9 tháng năm 2024, giá tiêu xuất khẩu đạt 4.942 USD/tấn, tăng 49,23% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 5. Giá xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ nguồn TCHQ Việt Nam

Về chủng loại, tiêu đen nguyên hạt vẫn chiếm phần lớn trong tổng khối lượng hồ tiêu xuất khẩu của Việt Nam 9 tháng năm 2024, với tỷ trọng lên đến 74,6%. Tiếp đến là tiêu đen xay chiếm 13,3%; tiêu trắng nguyên hạt chiếm 7,9%; còn lại 3,7% là tiêu trắng xay và tỷ trọng nhỏ 0,7% là tiêu ngâm giấm, mộc, đầu đình, xanh, hồng...

Về thị trường

Trong 9 tháng năm 2024 châu Á vẫn là khu vực xuất khẩu lớn nhất của hồ tiêu Việt Nam chiếm 37,8% đạt 75.859 tấn, tuy nhiên so cùng kỳ giảm 33,7%, trong đó chủ yếu giảm từ thị trường Trung Quốc. Một số thị trường xuất khẩu hàng đầu tại châu Á bao gồm: UAE: 13.159 tấn, tăng 41,1%; Ấn Độ: 9.284 tấn, tăng 0,5%; Trung Quốc: 8.905 tấn, giảm 84,1%; Philippine: 6.156 tấn, tăng 2,3%; Hàn Quốc: 5.710 tấn, tăng 59,0%; Pakistan: 4.992 tấn, tăng 55,8%.

Xuất khẩu sang châu Mỹ đạt 62.634 tấn, tăng 49,6%, trong đó Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của hồ tiêu Việt Nam đạt 57.289 tấn, chiếm 28,5% thị phần và tăng 53,1% so với năm trước.

Xuất khẩu sang các thị trường khu vực châu Âu cũng ghi nhận sự tăng mạnh 33,6% đạt 50.769 tấn. Trong đó đứng đầu khu vực là Đức đạt 12.777 tấn, tăng 87,1%; Hà Lan: 8.065 tấn, tăng 35,4%; Nga: 5.153 tấn, tăng 26,8%; Anh: 4.340 tấn, tăng 17,8% và Thổ Nhĩ Kỳ: 3.853 tấn, tăng 10,2%.

Khu vực châu Phi chiếm 5,8% thị phần và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2023 đạt 11.632 tấn. Ai Cập và Nam Phi là 2 thị trường xuất khẩu chính đạt 4.729 tấn và 2.109 tấn, tăng lần lượt 41,0% và 19,8%.

Bảng 2. Xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang các thị trường tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Tên thị trường	Tháng 9/2024						9 tháng năm 2024			
	Lượng	Trị giá (nghìn USD)	Lượng so với tháng trước (%)	Trị giá so với tháng trước (%)	Lượng so với tháng 9/2023 (%)	Trị giá so với tháng 9/2023 (%)	Lượng	Trị giá (nghìn USD)	Lượng so với cùng kỳ 2023 (%)	Trị giá so với cùng kỳ 2023 (%)
Tổng	17.104	110.473	-11,93	-5,38	-5,56	63,73	200.268	989.780	-2,82	45,02
Hoa Kỳ	6.308	40.838	-26,39	-22,45	45,21	136,65	58.155	299.379	52,69	96,26
EU	2.436	17.213	-10,64	3,33	25,83	103,92	32.148	170.886	51,28	95,97
FTA RCEP	1.930	11.960	-14,15	-7,79	-12,43	40,96	23.033	114.267	13,25	52,77
Đức	811	5.678	-24,91	-11,84	6,15	76,42	12.944	69.364	87,38	143,28
Các tiêu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	1.165	7.820	35,94	51,04	342,97	657,56	12.944	68.477	39,35	118,33
FTA CPTPP	1.046	6.475	-15,92	-11,59	-8	51,07	10.087	50.488	16,56	55,85
Hà Lan	613	4.766	12,48	41,46	22,6	96,27	8.067	44.455	32,97	65,35

Tên thị trường	Tháng 9/2024						9 tháng năm 2024			
	Lượng	Trị giá (nghìn USD)	Lượng so với tháng trước (%)	Trị giá so với tháng trước (%)	Lượng so với tháng 9/2023 (%)	Trị giá so với tháng 9/2023 (%)	Lượng	Trị giá (nghìn USD)	Lượng so với cùng kỳ 2023 (%)	Trị giá so với cùng kỳ 2023 (%)
Ấn Độ	270	1.944	-21,05	-18,16	-78,28	-62,75	9.336	43.210	0,35	29,58
Hàn Quốc	454	3.046	-35,69	-32,32	-9,74	53,81	5.712	31.052	47,6	101,58
FTA EAEU-5 thị trường (*)	611	4.168	-17,32	-10,03	-21,57	53,73	5.825	29.209	22,4	84,11
Nga	584	3.998	-5,04	1,06	-13,48	68,46	5.258	26.676	25,37	86,36
Thái Lan	433	3.239	53,55	91,24	2,12	65,61	4.361	26.024	9,41	49,02
Philippines	392	1.953	-27	-29,06	-21,13	24,85	6.198	24.781	3,46	37,6
Ai Cập	376	2.356	422,22	758,05	56,02	264,1	4.754	22.712	35,56	112,18
Anh	322	1.914	-47,04	-45,04	-2,72	29,26	4.450	22.228	15,7	34,58
Pakistan	193	1.454	-10,23	64,94	-23,41	91,59	5.070	22.172	55,71	118,72
Pháp	267	2.015	26,54	47,1	44,32	152,34	3.869	19.700	33,46	77,61
Canada	395	2.753	-24,18	-16,58	10,64	111,49	3.339	18.131	40	97,58
Thổ Nhĩ Kỳ	140	706	154,55	154,47	-36,65	3,41	3.797	16.184	8,61	50,69
Tây Ban Nha	122	951	-68,31	-60,49	8,93	82,9	2.708	14.471	39,95	87,78
Nhật Bản	349	1.794	12,22	26,84	-33,4	-4,37	3.032	12.612	-0,26	27,85
Ả Rập Xê Út	117	854	-30,77	-28,6	-76,41	-53,13	2.557	12.585	-7,22	33,98
Ba Lan	315	1.898	3,62	-4,9	75	187,25	2.241	11.395	6,11	51,42
Senegal	212	1.289	155,42	194	783,33	2021,87	2.102	9.533	16,45	71,09
Australia	152	883	-26,21	-35,49	78,82	121,9	1.790	9.321	23,11	46,32
Nam Phi	275	1.047	-12,42	-39,06	84,56	112,58	2.130	8.886	20,75	48,52
Malaysia	105	767	-41,01	-26,89	-7,89	70,66	1.502	7.975	9,32	50,11
Italy	127	656	25,74	5,97	15,45	41,37	1.434	6.732	72,77	111,08
Bi	181	1.248	81	173,83	112,94	255,97	885	4.769	77,35	108,41
Kyrgyzstan	27	170	-78,23	-74,91	-74,04	-49,78	567	2.534	0,35	63,39
Singapore	45	278	60,71	45,7	-21,05	6,43	424	2.449	5,74	46,51
Kuwait	35	165	45,83	-0,02	-46,15	-27,48	436	2.277	-5,42	44,63
Algeria	56	372	107,41	115,51	-30,86	50,64	467	1.899	-51,61	-35,2
Ukraine		0	-100	-100	-100	-100	143	800	-46,24	-12,47
Myanmar		0					14	54	-93,69	-92,31

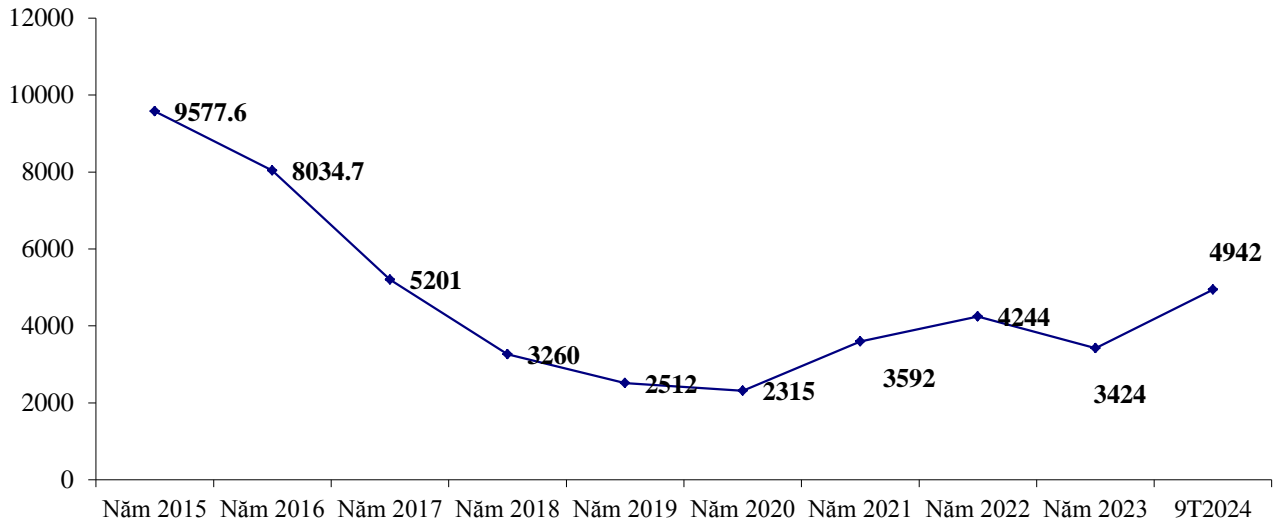
Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ nguồn TCHQ Việt Nam

Giá tiêu xuất khẩu bình quân của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt 6.459 USD/tấn, tăng 7,44% so với tháng trước và tăng 73,37% so với cùng kỳ năm 203. Bình quân 9 tháng năm 2024, giá tiêu xuất khẩu đạt 4.942 USD/tấn, tăng 49,23% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 9/2024, giá xuất khẩu tiêu bình quân sang thị trường Tây Ban Nha đạt cao nhất, với 7.795 USD/tấn, tăng 24,67% so với tháng trước và tăng 67,91% so

với cùng kỳ năm 2023; tiếp đến là Pháp, đạt 7.548 USD/tấn, tăng 16,25% so với tháng trước và tăng 74,84% so với tháng 8/2023...

Biểu đồ 6. Giá xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam qua các năm và 9 tháng năm 2024 - giá xuất khẩu bình quân (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ nguồn TCHQ Việt Nam

Bảng 3. Giá xuất khẩu hồ tiêu bình quân sang các thị trường tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Tên thị trường	Tháng 9/2024			9 tháng năm 2024	
	Giá (USD/tấn)	So với tháng trước (%)	So với tháng 9/2023 (%)	Giá (USD/tấn)	So cùng kỳ năm 2023 (%)
Tổng	6.459	7,44	73,37	4.942	49,23
Thái Lan	7.481	24,55	62,16	5.967	36,21
Singapore	6.168	-9,34	34,81	5.775	38,56
Ukraine				5.596	62,81
Hà Lan	7.775	25,77	60,09	5.511	24,35
Hàn Quốc	6.708	5,25	70,41	5.436	36,57
Canada	6.970	10,03	91,15	5.430	41,13
Bỉ	6.897	51,29	67,17	5.389	17,51
Đức	7.001	17,4	66,19	5.359	29,84
Tây Ban Nha	7.795	24,67	67,91	5.344	34,18
FTA EVFTA	7.066	15,63	62,06	5.316	29,54
Malaysia	7.308	23,95	85,29	5.310	37,32
Các tiêu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	6.713	11,11	71,02	5.290	56,68
Kuwait	4.713	-31,45	34,67	5.223	52,92
Australia	5.812	-12,58	24,09	5.207	18,85
Hoa Kỳ	6.474	5,36	62,97	5.148	28,53
Pháp	7.548	16,25	74,84	5.092	33,08

Tên thị trường	Tháng 9/2024			9 tháng năm 2024	
	Giá (USD/tấn)	So với tháng trước (%)	So với tháng 9/2023 (%)	Giá (USD/tấn)	So cùng kỳ năm 2023 (%)
Ba Lan	6.024	-8,22	64,14	5.085	42,71
Nga	6.847	6,42	94,71	5.073	48,65
FTA EAEU	6.822	8,82	96	5.015	50,42
FTA CPTPP	6.191	5,15	64,22	5.005	33,71
Anh	5.943	3,77	32,88	4.995	16,32
FTA RCEP	6.197	7,4	60,97	4.961	34,9
Ả Rập Xê Út	7.295	3,13	98,7	4.922	44,41
Ai Cập	6.265	64,31	133,37	4.777	56,52
Italy	5.168	-15,72	22,45	4.694	22,18
Ấn Độ	7.199	3,66	71,49	4.628	29,12
Senegal	6.078	15,1	140,21	4.535	46,92
Kyrgyzstan	6.283	15,23	93,42	4.469	62,82
Pakistan	7.535	83,74	150,16	4.373	40,46
Thổ Nhĩ Kỳ	5.046	-0,03	63,24	4.262	38,74
Nam Phi	3.806	-30,42	15,18	4.172	23,00
Nhật Bản	5.141	13,03	43,58	4.160	28,19
Algeria	6.650	3,91	117,89	4.067	33,9
Philippines	4.981	-2,82	58,3	3.998	33,00
Myanmar				3.850	21,98

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ nguồn TCHQ Việt Nam

III. DIỄN BIẾN GIÁ

Giá tiêu trong nước tháng 10/2024 giảm nhẹ do áp lực giảm giá hạt tiêu trên thị trường thế giới. Tính đến cuối tháng 10/2024 giá tiêu đen giao dịch quanh mức 140.000 – 145.000 đ/kg, giảm 4,5% so với tháng trước.

Trên thị trường thế giới, nguồn cung vụ mới của Indonesia và Brazil được bổ sung đã kéo giá tiêu điều chỉnh giảm trở lại sau khi tăng trong tháng 9 trước đó.

Cuối tháng 10/2024 giá tiêu đen tại Brazil giảm xuống 6.750 USD/tấn, giảm 6,5% so với tháng trước;

Giá tiêu đen Lampung của Indonesia giảm xuống còn 6.795 USD/tấn, giảm 10,1 so với 01 tháng trước.

Tại Malaysia giá tiêu đen ASTA của Malaysia quanh mức 8.700 USD/tấn, giảm 100 USD/tấn; giá tiêu trắng 11.100 USD/tấn, giảm 200 USD/tấn so với tháng 9/2024.

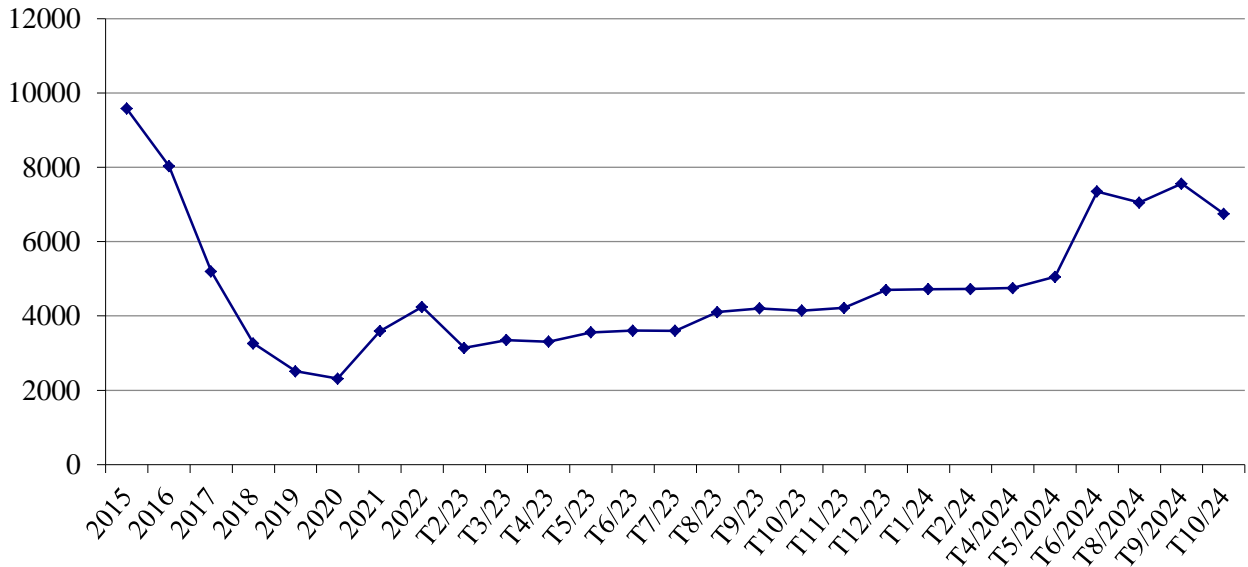
Giá tiêu xuất khẩu của Việt Nam cũng giảm. Cụ thể giá tiêu đen của Việt Nam loại 500 gr/l đạt 6.500 USD/tấn; loại 550 gr/l đạt 6.800 USD/tấn, giảm 4,4%; giá tiêu trắng của Việt Nam là 9.850 USD/tấn, giảm 3%.

Dự báo giá tiêu có thể duy trì ổn định như hiện nay, thậm chí có thể sẽ tăng nhờ nhu cầu từ thị trường nội địa và nhu cầu từ các thị trường Trung Quốc và Trung Đông gia tăng. Đặc biệt là việc nhu cầu từ Trung Quốc đã quay trở lại sau một thời gian dài

giảm mua, dẫn đến phải mua số lượng lớn để bù đắp cho tình trạng thiếu hụt nguyên liệu khi sản lượng tiêu toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục giảm trong vài năm tới.

Thị trường hồ tiêu nội địa Trung Quốc cũng ghi nhận mức tăng nhanh, tăng từ 47 NDT/kg lên 51 NDT/kg chỉ trong vòng hai ngày, tương ứng với mức tăng 8,5% trong thời gian rất ngắn. Ngoài ra, nhu cầu từ thị trường Trung Đông sau khi bán hết lượng hàng tồn kho giá rẻ nhập khẩu vào đầu năm nay cũng rất lớn, khiến thị trường hồ tiêu trở nên sôi động hơn.

Biểu đồ 7. Diễn biến giá hạt tiêu đen Indonesia từ năm 2015 đến nay (USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp

IV. DỰ BÁO, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Hiện lượng hồ tiêu trong dân hiện gần như không còn, chỉ còn ở trong các đại lý và kho của doanh nghiệp. Tồn kho vụ 2023 chuyển sang cộng với lượng nhập khẩu năm 2024 vào khoảng 40.000 - 45.000 tấn (kể cả nhập khẩu tiểu ngạch) trong khi khối lượng đã xuất khẩu khá nhiều trong những tháng gần đây cho thấy nguồn hàng xuất khẩu cho đến tháng 3/2025 sẽ thấp hơn mọi năm và khi vụ mùa 2025 dự kiến sẽ thu hoạch.

Tính đến cuối tháng 9/2024, Việt Nam đã xuất khẩu 200 nghìn tấn hồ tiêu, tức vượt tới 29 nghìn tấn so với sản lượng khoảng 171.000 tấn của cả năm 2024.

Ước tính khối lượng hạt tiêu còn lại cho xuất khẩu 3 tháng cuối năm 2024 của Việt Nam chỉ còn khoảng 15 - 20 nghìn tấn, một số cực kỳ hạn chế, ít ỏi. Đây sẽ là yếu tố khiến giá hạt tiêu sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao, thậm chí còn tăng.

Còn đối với triển vọng vụ tiêu 2025, khảo sát của Hiệp hội Hồ tiêu và cây gia vị Việt Nam gần đây cho thấy ở các tỉnh Tây Nguyên việc duy trì và sản xuất hồ tiêu của

người nông dân ngày càng bị cạnh tranh bởi cây sầu riêng và cà phê khi mà hiệu quả kinh tế của hai loại cây trồng này cao hơn khá nhiều so với cây hồ tiêu.

Vườn tiêu ở các vùng trọng điểm như Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai, các chùm hạt tiêu khá nhiều nhưng không ít chùm hạt thưa thớt. Bên cạnh đó hạt tiêu vẫn còn rất non so với cùng kỳ năm ngoái. Do hạn hán kéo dài vào tháng 4 và tháng 5 tại các vùng trồng tiêu trọng điểm nên vụ thu hoạch năm 2025 của Việt Nam sẽ bị chậm lại. Dự báo vụ hồ tiêu năm 2025 sẽ thu hoạch gần như toàn bộ vào tháng 2, nhiều vùng kéo dài đến tháng 3 và tháng 4, chậm hơn 1 đến 2 tháng so với những năm trước do ảnh hưởng của hạn hán kéo dài. Sản lượng hồ tiêu năm 2025 có thể cũng chỉ xấp xỉ năm 2024, tức đạt khoảng 171 – 172 nghìn tấn.

MỤC LỤC

I. NGUỒN CUNG	2
1. Tình hình sản xuất, canh tác cây hồ tiêu	2
2. Tình hình nhập khẩu	4
II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU	4
III. DIỄN BIẾN GIÁ	9
IV. DỰ BÁO, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT	10
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	12
DANH MỤC BẢNG	12

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2. Sản lượng hạt tiêu thế giới qua các năm và dự báo năm 2024.....	2
Biểu đồ 1. Sản lượng hạt tiêu của Việt Nam qua các năm và dự báo năm 2025 (nghìn tấn)	3
Biểu đồ 3. Nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam qua các năm và nửa đầu năm 2024 (nghìn tấn)	4
Biểu đồ 4. Xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2021 đến nay (ĐVT: tấn).....	5
Biểu đồ 5. Giá xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn).....	5
Biểu đồ 6. Giá xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam qua các năm và 9 tháng năm 2024 - giá xuất khẩu bình quân (Đvt: USD/tấn)	8
Biểu đồ 7. Diễn biến giá hạt tiêu đen Indonesia từ năm 2015 đến nay (USD/tấn)	10

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Sản lượng hạt tiêu phân theo nước năm 2022, năm 2023 và dự báo năm 2024 (nghìn tấn)	3
Bảng 2. Xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang các thị trường tháng 9 và 9 tháng năm 2024	6
Bảng 3. Giá xuất khẩu hồ tiêu bình quân sang các thị trường tháng 9 và 9 tháng năm 2024	8